

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN SẢN - NHI

Số: 775/BVSN-KD
V/v chào giá thuốc cho
Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh dược phẩm

Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để mua sắm thuốc phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhà thuốc Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh năm 2026 (lần 2).

Bệnh viện kính mời các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh dược phẩm quan tâm, phối hợp thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh – phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS. Đỗ Thị Cẩm Nhung, nhân viên khoa Dược, SĐT: 0393.729.907.

3. Mẫu báo giá: Công ty báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh đáp ứng các tiêu chí tại Phụ lục I, theo mẫu báo giá tại Phụ lục II và gửi kèm các tài liệu theo mẫu Phụ lục III (Phụ lục I, II, III đính kèm).

4. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản cứng: Nhận tại Khoa Dược - Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh (Địa chỉ: tầng 4 nhà B, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh).

- Đồng thời gửi file excel và file scan dạng pdf vào địa chỉ email:

duocsannhi@gmail.com.

5. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 31/3/2026 đến hết ngày 09/4/2026.

6. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký báo giá.

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Nt;

- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Cường

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Công văn số 775/BVSN-KD ngày 31/3/2026 của Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
1	ACC 200	Acetylcystein	200mg	VN-19978-16	Uống	Bột pha dung dịch uống	24 tháng	Sản xuất: Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 50 gói	Gói	1
2	Acyclovir 5%	Aciclovir	5%(w/w)	893100029000	Dùng ngoài	Kem bôi da	36 tháng	Công ty CPDP Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 01 tuýp 5g	Tuýp	4
3	Doaspin 81 mg	Acid acetylsalicylic	81mg	893110318423	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	24 tháng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên, Hộp 1 chai 100 viên	Viên	4
4	Aspirin - 100	Acid acetylsalicylic	100mg	VD-20058-13	Uống	Viên bao tan trong ruột	24 tháng	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 2 vi x 28 viên	Viên	4
5	Cezinco	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	100mg + 10mg	VD-35610-22	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	4
6	Fucidin H	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	539110034823	Dùng ngoài	Kem	36 tháng	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
7	Akitykity-new	Albendazol	200mg	893110925224 (VD-26280-17)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	36 Tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 gói x 1,5g	Gói	4
8	Usaralphar 4200 UI	Alpha chymotrypsin	4200IU	893110416724 (VD-31819-19)	Uống	Thuốc bột	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g	gói	4
9	Dospasmin 60 mg	Alverin citrat	60mg	VD-23256-15	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4
10	Spas-Agi 60	Alverin citrat	60mg	893110333924 (VD-31063-18)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	4
11	A.T Ambroxol	Ambroxol (dưới dạng Ambroxol hydroclorid)	30mg/5ml	VD-24125-16	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml	Gói	4
12	Calobel	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(7,5mg + 0,005mg)/5ml	893110075825	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml	Ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
13	Clenbuxol	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(7,5mg + 5mcg)/5ml x 5ml	893100114924	Uống	Siro thuốc	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	4
14	Niflades	Amoxicilin + Acid clavulanic	600mg + 42,9mg	VD-33455-19	Uống	Viên nén phân tán	24 tháng	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Hộp 1 túi nhôm chứa 4 vi x 7 viên	Viên	2
15	Bilclamos 312.5mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat pha loãng với silica 1:1)	(250mg; 62,5mg)/5ml	868110020425 (VN-21813-19)	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S.	Turkey	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	2
16	Taromentin 457mg/5ml	Amoxicilin + acid clavulanic	(80mg + 11,4mg)/ml; 35ml	VN-22547-20	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Ba Lan	Hộp 01 chai, chai 6,3g bột tương đương với 35ml hỗn dịch	Chai	1
17	Imefed MD 600 mg/ 42,9 mg/ 5 mL	Amoxicilin + clavulanic	600mg +42,9mg; 75ml	893110272224	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Hộp 1 chai 75ml	Chai	2

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
18	Betamox ES	Amoxicilin + Clavulanic acid	600mg + 42,9mg/5ml; lọ 50ml	VN-22908-21	uống	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	Laboratórios Atral, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 1 chai 50 ml	chai	1
19	Betamox ES	Amoxicilin + Clavulanic acid	600mg + 42,9mg/5ml; lọ 100ml	VN-22908-21	uống	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	Laboratórios Astral, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 1 chai 100 ml	chai	1
20	Fabamox 1g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	1000mg	893110168724	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3
21	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	875mg + 125mg	888110436823	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Viên	1
22	Curam 250mg/5ml	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	250mg/5ml + 62.5mg/5ml; 60ml	VN-17450-13	Uống	bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	Sandoz GmbH	Austria	Hộp 1 chai 7,5g bột để pha 60ml hỗn dịch	Chai	1
23	Curam 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	500mg + 125mg	900110976524	Uống	Viên nén bao phim	18 tháng	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
24	Taromentin 475mg/5ml	Amoxicillin ; Acid clavulanic	(80mg/ml, 11,4mg/ml) x 140ml	VN-22547-20	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	Hộp 1 chai chứa 52,2g bột tương đương 140ml hỗn dịch	Chai	1
25	Betamox Plus 400	Amoxicillin + Acid clavulanic	(400mg + 57mg)/5ml - 100ml	560110431823	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Laboratórios Atral, S.A	Portugal	Hộp 1 chai 100ml	Chai	1
26	Betamox Plus 400	Amoxicillin + Acid clavulanic	(400mg + 57mg)/5ml - 60ml	560110431823	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Laboratórios Atral, S.A	Portugal	Hộp 1 chai 60ml	Chai	1
27	Kodaigin	Arginin hydroclorid	1g/5ml	893110754924	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty TNHH dược phẩm Hoa Linh Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	4
28	Betosiban	Atosiban (dưới dạng Atosiban acetat)	37,5mg/5ml	VN-22720-21	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc dùng pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24 tháng	Taiwan Biotech Co., Ltd.	Đài Loan	Hộp to x 10 hộp nhỏ x 1 lọ 5ml	Lọ	2
29	Maltagit	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	893100023000 (VD-26824-17)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3,3g	Gói	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
30	Azicine 250mg	Azithromycin	250mg	893110352023 (VD-19693-13)	Uống	Thuốc cốm	36 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 Gói x 1,5 gam	Gói	3
31	Azicine	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrate)	250mg	893110095324 (VD-20541-14)	uống	viên nang cứng	36 tháng	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 6 viên, Hộp 10 vỉ x 6 viên	viên	2
32	Progermila	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5 ml	893400090623	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml	Ống	4
33	Enterogermina	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ/ 5ml	800400108124	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 5ml	Ống	1
34	ENTEROGERMINA	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	QLSP-0728-13	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Ống	1
35	Pecflu	Beta-glycyrrhetic acid + Dequalinium clorid + Hydrocortison acetat + Lidocain hydroclorid + Tyrothricin	(0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg)/ml x 10ml	893110292024	Xịt họng	Dung dịch xịt họng	36 tháng	Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 10ml	Chai	4
36	Asbesone	Betamethason	0,5mg/g, 30g	531110007624 (VN-20447-17)	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	36 tháng	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	2

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
37	Albaflo	Betamethason (dưới dạng Betamethason dinatri phosphat)	4mg/2ml	VN-22338-19	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	36 tháng	Esseti Farmaceutici S.r.l.	Italy	Hộp 3 ống 2ml	Ống	1
38	Daleston-D	Betamethason ; Dexchlorpheniramin maleat	3,75mg + 30mg; 75ml	893110359925 (VD-34256-20)	Uống	Siro	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 01 chai 75ml	Chai	4
39	Meyerzem SR	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	(0,25mg + 2mg)/5ml	VD-34423-20	Uống	Siro	24 tháng	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	4
40	Diprospan	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	VN-22026-19	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	18 tháng	Organon Heist bv	Bi	Hộp 1 ống 1ml	Ống	1
41	Subtyl	Bột chứa vi khuẩn Bacillus subtilis tương đương vi khuẩn Bacillus subtilis sống	(1.000.000-10.000.000 CFU) / 1g	893400048725 (VD-16346-12)	Uống	Thuốc bột uống	24 tháng	Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 25 gói x 1g	Gói	4
42	Domitazol	Bột hạt Malva (Malva purpurea) + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	893110216824	Uống	Viên nén bao đường	24 tháng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	Viên	4
43	Butagan Syrup 7,5mg/5ml	Butamirat citrat	(7,5mg/5ml)/ 200ml	VN-22971-21	Uống	Siro	24 tháng	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 chai 200ml	Chai	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
44	Obikiton	Calci + Lysin hydroclorid + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) + Vitamin B2 (Riboflavin natri phosphat) + Vitamin B5 (Dexpanthenol) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin D3 (Cholecalciferol) + Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetat) + Vitamin PP (Nicotinamid)	(65mg + 150mg + 1,5mg + 1,75mg + 5mg + 3mg + 200IU + 7,5IU + 10mg)/7,5ml	893100318100 (VD-28521-17)	Uống	Siro	24 tháng	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5 ml	Ống	4
45	Pezipex	Calci + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Nicotinamid + Pyridoxin hydrochlorid + Vitamin B5 (Dexpanthenol)+ Cholecalciferol (Vitamin D3) + Alpha tocopheryl acetat + Lysin hydroclorid	(65mg (dạng hydrat) + 1,5mg + 1,75mg + 10mg + 3mg + 5mg + 200IU + 7,5mg + 150mg)/7,5ml, 7,5ml	893110317900 (VD-34046-20)	Uống	Siro	36 tháng	Công ty DP và Thương mại Phương Đông- (TNHH)	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5ml	Ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
46	Duchat	Calci lactat pentahydrat + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alphatocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	(66,66mg + 0,2mg + 0,23 mg + 0,40 mg + 1mcg + 1,00mg + 1,33mg + 0,67mg + 20mg)/ml x 7,5ml	893100414924 (VD-31620-19)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5ml	ống	4
47	Boncinco	Lysin HCL + Thiamin HCL + Riboflavin natriphosphat + Pyridoxin HCL + Cholecalciferol + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg)/ 15ml x 7,5ml	VD-34589-20	Uống	Siro thuốc	24 tháng	Công ty cổ phần Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5ml	Ống	4
48	Avanka	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	50 mg/ml (5% kl/tt) + 50 mg/ml (5% kl/tt); 10ml	VD-34568-20	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	4
49	Abriçotis	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500UI	VN- 23069-22	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Probiotec Pharma Pty. Ltd.	Australia	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
50	A.T Calcium cort	Calci glucoheptonat; Vitamin C; Vitamin PP	1100mg; 100mg; 50mg	893100202024	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	4
51	Ptrovit	Calci gluconat (dưới dạng calci gluconat monohydrat) + Calci lactat pentahydrat	(500mg + 350mg)/10ml, 10ml	893100003323	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty DP và Thương mại Phương Đông- (TNHH)	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml	Lọ/ống g	4
52	Calciumzindo	Calci gluconat + Vitamin D3 (Colecalciferol)	500mg + 200IU	893100260500 (VD3-159-21)	Uống	Viên nang mềm	36 tháng	Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	4
53	Gadacal	Calci glycerophosphat (tương ứng với calci và phospho); L-Lysin hydroclorid; Vitamin A (Retinyl palmitat); Vitamin B1 (Thiamin nitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin. HCl); Vitamin C (Acid ascorbic); Vitamin D3 (Cholecalciferol); Vitamin E (dl-alpha-Tocopheryl acetat)	(210mg + 200mg + 1000IU + 3mg +3mg + 2mg + 12mg + 100IU +10mg)/ 10ml	893100068800 (VD-18954-13)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	4
54	Grow - F	Calci lactat pentahydrat	500mg/10ml	893100420624 (VD-32112-19)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty Cổ Phần Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10 ml	Ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
55	Calsfull	Calci lactat pentahydrat	500mg	VD-28746-18	Uống	Viên nang mềm	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Ursarichpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4
56	Calcium Auxilto 1000 mg	Calcium (dưới dạng calcium carbonate)	1000mg	893100297524	Uống	Viên nén sủi bọt	36 tháng	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Viên	2
57	Calcium corbière extra	Calcium glubionate, Calcium lactobionate	(1469,30mg+ 319,91mg)/5ml	893100172125 (VD-34368-20)	Uống	Dung dịch uống	18 tháng	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 ống x 5ml	Ống	2
58	Calcium corbière extra	Calcium glubionate, Calcium lactobionate	(1469,30mg+ 319,91mg)/5ml	893100172125 (VD-34368-20)	Uống	Dung dịch uống	18 tháng	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 ống x 10ml	Ống	2
59	Prospan Cough Syrup	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 700mg/100ml	700mg/100ml ; 75ml	400200006124 (VN-17873-14)	Uống	Siro	36 tháng	Engelhard Arzneimittel GmbH & Co..KG	German y	Hộp 1 chai 75ml	Chai	ĐY4
60	Siro ho Haspan	Cao khô lá thường xuân	7mg/ml x 85ml	VD-24896-16	Uống	Siro	36 tháng	Nhà máy HDpharma EU - CTCP Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 chai 85ml	Chai	ĐY4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
61	Sirô ho Thepharm	Cao khô Lá thường xuân.	700mg/100ml	VD-24403-16	Uống	Sirô thuốc	36 tháng	Nhà máy sx thuốc đông dược Công ty cổ phần dược-VTTYT Thanh Hóa	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	Chai	ĐY3
62	Captopril Stella 25mg	Captopril	25mg	893110337223 (VD-27519-17)	Uống	Viên nén	36 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2
63	Syxten 5%	Carbocisteine	250mg/5ml; 100ml	VN-22841-21	Uống	Siro	36 tháng	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	2
64	Pemolip	Cefditoren	200mg	893110087524 (VD-30739-18)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	Viên	3
65	Meiact Fine Granules	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	50mg	499110518524 (VN-21722-19)	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	36 tháng	Meiji Seika Pharmatech Co., Ltd. (Tên khác: Meiji Seika Pharma Co., Ltd - Odawara Plant)	Nhật Bản	Hộp 21 gói x 0,5g	Gói	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
66	Codintec 100mg/5ml	Cefpodoxim	100mg/5ml, 70ml	893110505124 (VD-31929-19)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm TW2	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột 70ml	Chai/ Gói/Lọ/Túi	4
67	CTTzil 250	Cefprozil	250mg	VD-34220-20	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	4
68	Imcefzol 250	Cefprozil	250mg	893110055223	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2
69	Natrofen 250mg/5ml	Cefprozil	50mg/ml x 60ml	520110786924 (VN-22306-19)	Uống	Bột pha uống hỗn dịch uống	36 Tháng	Remedina S.A.	Hy Lạp	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	1
70	Pricefil	Cefprozil	250mg/5ml; 30ml	520110785524 (VN-18238-14)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	VIANEX S.A. - Plant D'	Hy Lạp	Hộp 1 chai bột pha hỗn dịch uống 30ml	Chai	1
71	Pricefil	Cefprozil	500 mg	520110132324 (VN-18859-15)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Vianex S.A- Nhà máy D	Hy Lạp	Hộp 1 vỉ x 12 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
72	Prizocef	Cefprozil	500mg	893110229523	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ (Alu/Alu); Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2
73	Mimaxpro 500	Cefprozil	500mg	VD-34723-20	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Esloge France Việt Nam	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 04 viên	Viên	4
74	Cefamax 400 Capsule	Ceftibuten	400mg	894110183323	Uống	Viên nang cứng	24 tháng	Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant	Bangladesh	Hộp 2 vỉ x 4 viên, viên nang cứng	Viên	2
75	Medaxetine 500mg	Cefuroxim	500mg	529110348025 (VN-22658-20)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Medochemie Limited - Factory C (Oral Facility)	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1
76	Queenlife	α - terpineol; Vitamin E; Natri lauryl sulfat	(0,60g + 0,045g + 4,8g)/60ml- 200ml	893110216524 (VS-4980-16)	Dùng ngoài	Thuốc nước dùng ngoài	36 tháng	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Chai 200ml	Chai	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
77	Aquadetrim vitamin D3	Cholecalciferol	15000 IU/ml	VN-21328-18	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	CSSX, đóng gói, kiểm soát lô: Pharmaceutical Works Polpharma S.A. Medana branch in Sieradz; CS xuất xưởng lô: Pharmaceutical Works Polpharma S.A. Medana branch in Sieradz	CSSX, đóng gói, kiểm soát lô: Ba Lan; CSSX lô: Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	1
78	Chymotrypsin 8400	Chymotrypsin	8.400IU	893110637724 (VD-20618-14)	Uống	Viên nén	24 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên (Vỉ nhôm - nhôm)	Viên	4
79	Mycomycen	Ciclopiroxolamine	1% kl/kl hay 10mg/g, tuýp 78g	520100988824 (VN-21758-19)	Dùng ngoài	Kem bôi âm đạo	36 tháng	Rafarm S.A	Hy Lạp	Hộp gồm 1 tuýp 78g+14 dụng cụ bôi	Tuýp	1
80	Bloci 750	Ciprofloxacin	750mg	560115012725 (VN-20916-18)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Bluepharma – Indústria Farmacêutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	1
81	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	0,2% (w/v); 0,25ml	840115525624 (VN-18541-14)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	24 tháng	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 gói x 15 ống x 0,25ml	Ống	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
82	Crutit	Clarithromycin	500mg	594110013725 (VN-22063-19)	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	S.C. Antibiotice S.A.	Romani a	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	1
83	Opeclari 250	Clarithromycin	250mg	893110368723 (VD-26999-17)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	CTCP Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	2
84	Vagsur	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat), Clotrimazol	100mg + 200mg	893110705824 (VD-28997-18)	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	36 tháng	Công ty CP dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 1 vỉ 10 viên	Viên	4
85	Duinum 50mg	Clomifen citrat	50mg	VN-18016-14	uống	Viên nén	24 tháng	MEDOCHEMI E LTD – CENTRAL FACTORY	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1
86	Cafunten	Clotrimazol	50mg/5g x 10g	893100129925 (VD-23196-15)	Dùng ngoài	Kem bôi da	48 tháng	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10 gam	Tuýp	4
87	Gynotrim	Clotrimazol	500mg	890100169800	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	60 tháng	Svizera Labs Pvt. Ltd	India	Hộp 1 Gói x 1 viên	Viên	2
88	Canasone C.B.	Clotrimazol + betamethason	(1g + 0,1g)/100g, 5g	VD-18593-13	Dùng ngoài	Kem dùng ngoài	60 tháng	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Hộp 12 hộp x 1 tuýp x 5g	Tuýp	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
89	Dasbrain	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega - 3 marine triglycerides)	1g (60mg + 260mg + 320mg)	VN-18228-14	Uống	Viên nang mềm	36 tháng	Catalent Australia Pty.Ltd	Australia	Lọ 30 viên	Viên	1
90	Fluomizin	Dequalinium chloride	10mg	VN-16654-13	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	36 tháng	Rottendorf Pharma GmbH (Cơ sở xuất xưởng: Medinova AG)	Đức (CSSX Thụy Sĩ)	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	1
91	Lyginal	Dequalinium chloride	10mg	893100451124 (VD-32114-19)	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	24 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	4
92	A.T Desloratadin	Desloratadin	0,5 mg/ml (0,05% kl/tt); 5ml	VD-24131-16	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 5 ml	Gói	4
93	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	VN-21435-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	24 tháng	Novartis Manufacturing NV	Bi	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Lọ	1
94	NEMYDEXAN	Dexamethason natri phosphat+Neomycin sulfat	(10mg + 34000IU)/10ml x 8ml	VD-23609-15	Nhỏ mắt/ mũi/ tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	24 tháng	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp/lọ 8ml	Chai/lọ/ống	4
95	Tussidane 1,5 mg/ml Sugar Free	Dextromethorphan hydrobromid	1,5mg/ml	300110301325	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Laboratoires des Realisations Therapeutiques Elerte	Pháp	Hộp 1 chai x 125ml	Chai	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
96	Atussin	Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat	5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg/5ml	VD-24046-15	Uống	Sirô	24 tháng	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Chai	4
97	Hydrite	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	893100080000	Uống	Viên nén	36 tháng	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 25 vi x 4 viên	Viên	4
98	Endovelle	Dienogest	2mg	840110169100	Uống	Viên nén	24 tháng	Cơ sở sản xuất: Laboratorios Leon Farma, S.A.; Cơ sở kiểm nghiệm vi sinh cho thành phẩm: Laboratorio Echevarne, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 vi x 28 viên	Viên	2
99	Dienosis	Dienogest	2mg	VN3-421-22	Uống	Viên nén	36 tháng	Naari Pharma Private Limited	Ấn Độ	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	2
100	Dung dịch D.E.P	Diethyl phtalat	6g/20ml	VD-33692-19 (893100927624)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Chai 20ml	Lọ	4
101	Motilium-M	Domperidon	10mg	VN-14215-11	Uống	Viên nén bao phim	60 tháng	Olic (Thailand) Limited	Thailand	Hộp 10 vi x 10 viên nén	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
102	Ladyformine	Đồng sunfat khan, Natri fluorid	40mg+40mg	VS-4847-12	Dùng ngoài	Viên nén sùi	36 tháng	Công ty CP US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 4 vỉ, 10 vỉ x 4 viên	Viên	4
103	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	893110184624	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-PVC)	Viên	4
104	Rosepire	Drospirenone + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	VN-19694-16	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Laboratorios León Farma, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 vỉ x 28 viên (21 viên có hoạt chất + 7 viên giả dược)	Viên	1
105	Predegyl	Econazol nitrat	150mg	VD-20818-14	Đặt âm đạo	Viên trứng	36 tháng	Công ty Cổ phần dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	4
106	PM Procure Diamond	EPA+DHA+VitaminB1+VitaminB2+Nicotinamide+VitaminB6+Calciumpantothenate+Magnesium+Zinc+VitaminB12+VitaminD3+VitaminC+Folicacid...+	Mỗi viên nang có chứa: Concentrated Omega-3 Triglycerides -fish: 500 mg. Tương đương: 45mg + 216mg +5mg + 5mg + 5mg + 5mg + 5mg +30mg + 8mg + 10mcg + 200IU + 50mg + 500mcg +	VN-14585-12	Uống	Viên nang mềm	36 tháng	Catalent Australia Pty.Ltd	Australia	Lọ 30 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
107	Htnesoum 10mg	Esomeprazol	10mg	893110267224	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	Gói	4
108	Valiera 2mg	Estradiol	2mg	VN-19225-15	Uống	Viên nén bao phim	60 tháng	Laboratorios Recalcine S.A	Chile	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	5
109	Femoston 1/10	17β-Estradiol; Dydrogesterone	1mg + 10mg	870110067523	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Hộp 1 vỉ x 28 viên	Viên	1
110	Progynova	Estradiol valerate	2mg	400110960924	Uống	Viên nén bao đường	24 tháng	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Đức	Hộp 01 vỉ x 28 viên	Viên	1
111	Regulon	Ethinyl estradiol + Desogestrel	0,03mg + 0,15mg	VN-17955-14	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Gedeon Richter Plc	Hungary	Hộp 1 vỉ x 21 viên	Viên	1
112	Implanon NXT	Etonogestrel	68mg	870110078023	que cấy dưới da	Que cấy dưới da	60 tháng	N.V.Organon	Hà Lan	Hộp 1 que cấy	Que	1
113	Imusty	Fenticonazol nitrat	200mg	893110742324	Đặt âm đạo	Viên đạn đặt âm đạo	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 3 vỉ x 5 viên	Viên	4
114	Fentimeyer 600	Fenticonazol nitrat	600mg	893110567424 (VD-32719-19)	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	36 tháng	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 01 vỉ x 10 viên, hộp 01 vỉ x 03 viên, hộp 02 vỉ x 03 viên	Viên	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
115	Fenidofex 0,6%	Fexofenadin HCL	6mg/ml - 60ml	893100671524	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 1 chai x 60ml	Chai	4
116	Fexocinco	Fexofenadin hydroclorid	60mg	893100420123	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty CP Dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml	Ống	4
117	Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	VN-21418-18	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	36 tháng	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 60 liều xịt	Bình	BDG
118	Lyfomin	Fosfomycin	400mg	893110420724 (VD-32113-19)	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 6 gói; Hộp 12 gói; Hộp 18 gói	Gói	4
119	Foxmyzil 500	Fosfomycin (dưới dạng fosfomycin calci)	500mg	893110105700	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
120	Uloviz	Furosemid	40mg	594110414625 (VN-22344-19)	Uống	Viên nén	36 tháng	Cơ sở sản xuất, đóng gói cấp một: Slavia Pharm Srl Cơ sở đóng gói cấp hai: Slavia Pharm Srl	Romani a	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	1
121	Fucicort	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	539110417123	Dùng ngoài	Kem	36 tháng	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	1
122	A.T Ganciclovir 500mg	Ganciclovir	500mg	893114266024	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	4
123	Hantacid	Gel nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	(220 mg + 195 mg + 25 mg)/10ml	893100334724 (VD-31072-18)	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10 ml	Ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
124	ImmunoRHO	Globulin miễn dịch anti-D có nguồn gốc từ người	300mcg (1500IU)	800410090223	Tiêm bắp	Thuốc bột và dung môi pha dung dịch tiêm	36 tháng	Cơ sở sản xuất từ công đoạn II và xuất xưởng lô: Kedrion S.p.A Cơ sở sản xuất đến công đoạn II, kiểm tra chất lượng thành phẩm, thử nghiệm chất gây sốt và IgA: Kedrion S.p.A Cơ sở sản xuất dung môi: Biologici Italia Laboratories S.r.L.	Italy	Hộp chứa 1 lọ x 300mcg thuốc bột và 1 lọ x 2ml dung môi nước cất pha tiêm	Lọ	1
125	Zoladex	Goserelin acetat	3,6mg	500114177523	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	24 tháng	AstraZeneca UK Limited	Anh	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	Bơm tiêm	1
126	Nước Oxy già 3%	Hydrogen peroxyd	3%/50ml	893100902024	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	24 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Chai 50ml	Chai	4
127	Bufecol 100 Susp	Ibuprofen	100mg/5ml, 10ml	893100401124 (VD-32562-19)	Uống	Dung dịch uống	24 Tháng	Công ty Cổ phần Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
128	Polebufen	Ibuprofen	100mg/5ml; 120ml	VN-21329-18	uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Baxter Oncology GmbH	Đức	Hộp 1 lọ x 120ml	Lọ	1
129	Sotstop	Ibuprofen	100mg/5ml; 100ml	880100432123	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	Genuone Sciences Inc và Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ x 100ml	Lọ	2
130	Ibususp	Ibuprofen (Micronized)	100mg/5ml x 100 ml	890100181425	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	S Kant Healthcare Ltd.	India	Hộp 1 chai x 100ml	Chai	2
131	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	VN-19797-16	Khí dung	Dung dịch khí dung	24 tháng	Laboratoire Unither	Pháp	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Lọ	1
132	Itrozol 100 mg Capsules	Itraconazol	100mg	VN-22913-21	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Arena Group S.A.	Romani a	Hộp 3 vi x 5 viên	Viên	1
133	Spulit	Itraconazol	100 mg	VN-19599-16	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	S.C. Slavia Pharm S.R.L	Romani a	Hộp 6 vi x 5 viên	viên	1
134	Trifungi	Itraconazole (dưới dạng vi hạt chứa Itraconazol 22%)	100mg	893110042300 (VD-24453-16)	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vi x 4 viên	Viên	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
135	A.T Zinc siro	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	10mg/5ml	893110202224 (VD-25649-16)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 5ml	Gói	4
136	Linezin	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat)	20mg/5ml	893110059323	Uống	Siro uống	36 tháng	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5 ml	Ống	4
137	Grazincure	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfate monohydrate) 10mg	10mg/5ml x 100ml	VN-16776-13	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ân Độ	Hộp 1 chai 60ml hoặc 100ml	Chai	2
138	Conipa Pure	Kẽm gluconat	70mg/10ml	893110421424 (VD-24551-16)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4
139	Hồ nước	Kẽm oxyd; Calci carbonat	3,4g, 3,4g	VD-32124-19	Dùng ngoài	Hỗn dịch dùng ngoài	36 tháng	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Lọ nhựa 17g, 20g, 23g	Lọ	4
140	Nizoral cream	Ketoconazol	20mg/g	VN-21037-18	Dùng ngoài	Kem bôi da	36 tháng	Olic (Thái Lan) Limited	Thái Lan	Hộp 1 tuýp 5g	tuýp	4
141	Nizoral	Ketoconazol	2%, tube 15g	540100991324 (SDK cũ: VN-18915-15)	dùng ngoài	Kem	36 tháng	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bi	Hộp 1 tube 15g	tube	2

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
142	Gynoflor	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	QLSP-1114-18	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	36 tháng	Haupt Pharma Amareg GmbH (Cơ sở xuất xưởng: Medinova AG)	Đức (CSSX: Thụy Sĩ)	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	1
143	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	870100067323	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Hộp 20 gói x 15ml	Gói	1
144	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	870100067323	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Chai 200ml	Chai	1
145	Companity	Lactulose	670mg/ml x 7,5ml	893100151224	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5ml	Ống	4
146	Ganlotus	L-arginin L aspartat	200mg/1ml; 10ml	893110805124 (VD-27821-17)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ Phần Dược CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 8 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	4
147	Vinepsi Oral	Levetiracetam	500mg/5ml	893110747324	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 chai x 100ml, kèm 1 túi (1 xi lanh 1ml +1 Adapter)	Chai	4
148	Matever	Levetiracetam	500 mg	520110011124 (SDK cũ: VN-19824-16)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Pharmathen S.A	Greece	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
149	Aticizal	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/ml x 5ml	893110287900 (VD-27797-17)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	4
150	Mirena	Levonorgestrel	52mg	640110020623	Đặt tử cung	Hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung	36 tháng	Bayer OY	Phân Lan	Hộp 1 hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung	Dụng cụ	1
151	Hekalone	L-isoleucin + L-leucin + L-Valin	952mg + 1904mg + 1144mg	893110131423	Uống	Cốm pha dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 30 gói, Hộp 60 gói, Hộp 84 gói, Hộp 90 gói	Gói	4
152	Apimaton	L-Lysine hydrochloride + Thiamine hydrochloride (vitamin B1) + Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2) + Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E) + Nicotinamide (vitamin PP) + Dexpanthenol (vitamin B5) + Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate)	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg +130mg) /15ml	893100366325	Uống	Siro	24 tháng	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Hộp 10 ống x 15ml	Ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
153	Boncinco	Lysin hydrochlorid + Thiamin hydrochlorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydrochlorid + Cholecalciferol + D,L- α -Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexapanthenol + Calci (dưới dạng Calcilactat pentahydrat)	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg)/15ml, 15ml	VD-34589-20	Uống	Siro thuốc	24 tháng	Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 15ml	Lọ/ống g	4
154	Loperamid Stella	Loperamid hydrochlorid	2mg	893100337723 (VD-25985-16)	Uống	Viên nang cứng	60 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2
155	Lorastad 10 Tab.	Loratadin	10mg	893100462624 (VD-23354-15)	Uống	Viên nén	60 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	3
156	Uro-Vaxom	Lyophilized Escherichia coli bacterial lysate	6mg	760410251623 (QLSP-H03-1161-19)	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
157	Ubinutro	Lysin + vitamin (B1 + B2 + B6 + PP) + kẽm	1200mg+(26,7mg+26,7mg+26,7mg+24mg) +40mg/120ml	893100706224 (VD-16776-12)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp 1 lọ 120ml	Lọ	4
158	Fumagate	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800mg + 400mg + 80 mg); 10g	893100312500	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Hộp 30 gói x 10g	Gói	4
159	Gamalate B6	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	100mg + 100mg + 50mg + 50mg/5ml	VN-15641-12	Uống	Dung dịch uống	60 tháng	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 80ml	Lọ	1
160	Magnesi - B6 STELLA Tablet	Magnesium lactate dihydrat + vitamin B6	470mg + 5mg	893110105824 (VD-23355-15)	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	36 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2
161	Gel dùng ngoài Mangizeni	Mangiferin	0,5%, 12ml	VD-29461-18	Dùng ngoài	Gel dùng ngoài	24 tháng	Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam	Việt Nam	Hộp 01 chai 120ml	Chai	4
162	Fugacar	Mebendazole	500mg	560100206923	Uống	Viên nén	36 tháng	Lusomedicamenta Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A.	Portugal	Hộp 01 vỉ x 01 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
163	Methylergo Tabs	Methyl ergometrinmaleat	0,2 mg	893110472224 (VD-32115-19)	Uống	Viên nén	24 tháng	Công ty CP Dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4
164	Dopegyt	Methyldopa anhydrous (dưới dạng methyldopa 1.5 H2O)	250mg	599110417323 (VN-13124-11)	Uống	Viên nén bao phim	60 tháng	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1
165	Medikinet MR 10mg capsules	Methylphenidate hydrochloride	10 mg	400112029223	Uống	Viên nang giải phóng biến đổi	24 tháng	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1
166	Medrol	Methylprednisolone	4mg	800110406323	Uống	Viên nén	36 tháng	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1
167	Medrol	Methylprednisolone	16mg	VN-22447-19	Uống	Viên nén	36 tháng	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1
168	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	893115309724	uống	viên nén	24 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	2
169	Metronidazol 250mg	Metronidazol	250mg	893115066024	Uống	Viên nén	36 tháng	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
170	Safaria	Metronidazol + cloramphenicol + nystatin	225mg + 100mg + 75mg	VN-16636-13	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	36 tháng	Ltd Farmaprim	Moldova	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	5
171	Gentusi	Metronidazol + Cloramphenicol + Nystatin + Dexamethason	225mg + 100mg + 75mg + 0,5mg	VD-16635-13 (484110005300)	Đặt âm đạo	Đặt âm đạo	36 tháng	Farmaprim Ltd	Moldova	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	5
172	Canvey	Metronidazol + Cloramphenicol + Nystatin + Dexamethason acetat	225mg + 100mg + 75mg + 0,5mg	484110005300 (VN-16635-13)	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	36 tháng	Farmaprim Ltd	Moldova	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	5
173	Lacves	Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin sulfat	500mg + 150mg + 200mg	VN3-308-21	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	24 tháng	Ltd Farmaprim	Moldova	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	5
174	Neo-Penotran Forte L	Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain (Lidocain base + Lidocain HCl)	750mg + 200mg + 100mg (43mg + 70,25mg)	868115084423	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	36 tháng	Exeltis Ilac San.ve tic.A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Viên	2
175	Mife 200	Mifepristone	200mg	QLDB-690-18	Uống	Viên nén	36 tháng	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	4
176	Minaxen 50	Minocyclin	50mg	529110175323	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Delorbis Pharmaceuticals Ltd	Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
177	Wizosone	Mometason furoat	50mcg/liều x 120 liều	893100641624 (VD-32496-19)	Xịt	Hỗn dịch xịt mũi	24 tháng	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Hộp 1 lọ 120 liều xịt	Chai/lọ/ống/túi	4
178	Dkasolon	Mometason Furoat	0,05mg liều xịt x 140 liều xịt	893110874524 (VD-32495-19)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 140 liều xịt	Lọ	4
179	Brusonex	Mometasone furoate (dưới dạng Mometasone furoate monohydrate)	50mcg/liều xịt, 140 liều xịt	VN-22612-20	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	24 tháng	Farmea	Pháp	Hộp 1 lọ chứa 140 liều xịt	Lọ	1
180	Lukacinco	Montelukast	4mg	893110566624 (VD-32993-19)	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g	Gói	4
181	Denk-air junior 4 mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	VN-22771-21	Uống	Viên nhai	36 tháng	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	Đức	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	1
182	Montelukast Normon 4mg granules	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	840110205823	Uống	Thuốc cầm uống	24 tháng	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	Hộp 28 gói	Gói	2
183	QUIMOX	Moxifloxacin	1,25 mg/0,25ml	800115772624	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	24 tháng	Alfa Intes Industria Terapeutica Splendore S.R.L	Italy	Hộp 3 gói x 10 tép nhỏ 0,25ml, gói nhôm	Tép	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
184	Quimox	Moxifloxacin	0,5%; 5ml	800115772524	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	24 tháng	Alfa Intes Industria Terapeutica Splendore S.R.L.	Italy	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	1
185	Epirozín-Xepa Ointment 2% w/w	Mupirocin	2%; 15g	955100438625	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	24 tháng	Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd.	Malaysia	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	2
186	ANTIMUC 100	N-Acetyl cystein	100mg/5ml	VD-24134-16	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 10ml	Gói	4
187	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 10ml	893100218900	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi	24 tháng	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ x 10ml	Lọ	4
188	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 10ml	893100901924	Nhỏ mắt, mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	36 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 50 lọ x 10ml	Lọ	4
189	VNP Spray Baby	Natri clorid	0,9% (w/v);100ml	893100616924 (VD-24554-16)	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100ml	Lọ	4
190	SRK SALTMAX	Natri clorid	0,9% / 100ml	893100299400 (SDK cũ: VD-20498-14)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	36 tháng	Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 01 lọ nhựa 100ml	lọ/chai	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
191	Q-mumasa baby	Natri clorid (không chất bảo quản)	0,9%; Ống 1ml	893100105923 (VD-22002-14)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 200 ống 1 ml	Ống	4
192	Oresol hương cam	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	5,58g	893100419824 (VD-30671-18)	Uống	Thuốc bột	24 tháng	Công ty cổ phần hoá dược việt nam	Việt Nam	Hộp 40 gói x 5,6g	Gói	4
193	SMOFlipid 20%	Nhũ dịch lipid	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	VN-19955-16	Tiêm Truyền	Nhũ tương tiêm truyền	18 tháng	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	Chai	1
194	Binystar	Nystatin	25.000IU	893100564324 (VD-25258-16)	Dùng ngoài	Thuốc cầm rơ miệng	36 tháng	Cty Cổ phần Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1g	Gói	4
195	Polygynax	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	100.000IU+ 35.000IU + 35.000IU	300110010524	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	24 tháng	CSSX BTP: Catalent France Beinheim S.A CSSXĐG, KSCL và XX: Innothera Chouzy	Pháp	Hộp 2 vi x 6 viên	Viên	1
196	Valygyno	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	893110181924 (VD-25203-16)	Đặt âm đạo	Viên nang mềm	36 tháng	Công ty CPDP Me đi sun	Việt Nam	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
197	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0,3%	499115415523	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 tuýp x 3,5g	Tuýp	BDG
198	Trileptal	Oxcarbazepine	60mg/ml	300114342925 (VN-22666-20)	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Delpharm Huningue SAS	Pháp	Hộp 1 chai 100ml với 1 ống uống 1ml	Chai	1
199	Trileptal	Oxcarbazepine	300mg	800114023925 (VN-22183-19)	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	1
200	Sara	Paracetamol	120mg/5ml; 60ml	893100623524 (VD-29552-18)	Uống	Hỗn dịch	60 tháng	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Chai	4
201	Partamol Tab.	Paracetamol	500mg	893100156725 (VD-23978-15)	Uống	Viên nén	60 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1
202	Falgankid 25mg/ml	Paracetamol	250mg/10ml	893100277700 (VD-21507-14)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4
203	Portoflu 120 mg/5 ml	Paracetamol	(2,4% kl/tt) 2,4g/100ml	531100303925	Uống	Sirô	24 tháng	Replek Farm Ltd. Skopje.	Macedonia	Hộp 1 chai x 100ml	Chai	2
204	Para Max 160	Paracetamol	160mg/5ml	VD-34814-20	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 30 gói, mỗi gói 5ml	Gói	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
205	Falgankid	Paracetamol (Acetaminophen)	160mg/10ml; 10ml	893100318000 (VD-21506-14)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4
206	Coldacmin Sinus	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 2mg	893100268523	Uống	Viên nén	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2
207	Bluetine	Paroxetin (dưới dạng Paroxetin hydroclorid)	20mg	VN-22594-20	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A.	Portugal	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	1
208	Alegysal	Pemirolast Kali	5mg/5ml	499110080723	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	BDG
209	Penicillin V Kali 1.000.000 I.U	Penicillin V (dưới dạng Penicillin V kali)	1.000.000 UI	VD-20475-14	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	4
210	Cerefort	Piracetam	200mg/ml; 120ml	VN-21373-18	Uống	Si rô	36 tháng	UniPharma Company	Ai Cập	Hộp 1 lọ 120ml	Lọ	5
211	Pidoncam	Piracetam	1200mg/5ml	893110273200 (VD-34327-20)	Uống	Siro	24 tháng	Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5ml	ống	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
212	Meyernota	Piracetam	800mg/5ml	893110224825 (VD-34039-20)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 01 chai x 120ml	Ống	4
213	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	Povidon iod	10% kl/tt	529100790424	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	60 tháng	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Hộp 1 chai 125ml	Chai	1
214	Betadine Vaginal Douche	Povidon iod	10% (kl/tt)	VN-22442-19	Dùng ngoài	Dung dịch sát trùng âm đạo	36 tháng	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Hộp 1 chai 125ml	Chai	1
215	Betadine Gargle and Mouthwash	Povidone Iodine	1% (w/v)	529100078823	Súc họng và miệng	Dung dịch súc họng và súc miệng	36 tháng	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Hộp 1 chai 125ml	Chai	1
216	Predni Hera Dr 5	Prednisolon	5mg	893110375724	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	36 tháng	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	4
217	Prednisolon 5 mg	Prednisolon	5mg	893110368424	Uống	viên nén	36 tháng	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	Chai 500 viên	Viên	4
218	Progesterone injection BP 25mg	Progesteron	25mg/1ml, 1ml	VN-16898-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	48 tháng	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 10 ống 1ml	Ống	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
219	Dorocardyl 40 mg	Propranolol hydrochlorid	40mg	893110317623 (VD-25425-16)	Uống	Viên nén	48 tháng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Chai 100 viên	Viên	4
220	Zensalbu nebulas 2.5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	893115019000 (VD-21553-14)	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 2 túi x 1 vỉ x 5 ống x 2,5ml	Ống	4
221	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	893115305523	Khí dung	Dung dịch khí dung	36 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Lọ	4
222	Exopan	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/ml x 30ml	893100566524 (VD-33715-19)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 30ml	Chai	4
223	Santafer	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	10mg/ml x 80ml	868100787024 (VN-15773-12)	Uống	Sirô	24 tháng	Santa Farma Ilac Sanayii Anonim Sirketi	Turkey	Hộp 1 chai 80ml	Chai	2
224	Zibifer	Sắt (III) (dưới dạng iron (III) hydroxide polymaltose complex 34%)	100mg/10 ml	893100708024 (VD-31146-18)	Uống	Si rô	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4
225	Dactus	Sắt gluconate (Ferrous gluconate)	300mg	VN-21603-18	Uống	Viên nén bao phim	60 tháng	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
226	Ferricure 100mg/5ml	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharide iron complex)	100mg/5ml x 60ml	540110005824 (VN-20682-17)	Uống	Dung dịch uống	60 tháng	Laboratoires Pharmaceutiques TRENKER SA	Belgium	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	1
227	Santafer	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	10mg/ml x 150ml	868100787024 (VN-15773-12)	Uống	Si rô	24 tháng	Santa Farma Ilac Sanayii Anonim Sirketi	Turkey	Hộp 1 chai 150ml	Chai	2
228	Atiferole	Sắt protein succinylate	800mg/15ml x 30ml (53,3mg/ml x 30ml)	893100288100 (VD-34133-20)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai x 30ml	Chai	4
229	Zoloft	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	400110010824	Uống	Viên nén bao phim	60 tháng	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG
230	Shinpoong Genti-sone 10g	Shinpoong Genti-sone 10g	10g	893110396823 (VD-21761-14)	Kem bôi da	Kem bôi ngoài da	36 tháng	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 10g	Tuýp	4
231	Espumisan L	Simethicon	40mg/ml	400100981824	Uống	Nhũ dịch uống	24 tháng	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	Lọ	1
232	Verospiron 25mg	Spironolactone	25mg	VN-16485-13	Uống	Viên nén	36 tháng	Gedeon Richter Plc	Hungary	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
233	Bixazol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml x 10ml	893110921224 (VD-32509-19)	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4
234	Medicifex	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml; 100ml	VN-22325-19	Uống	Hỗn dịch uống	36 tháng	Aurochem Laboratories (India) Pvt.Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 chai x 100ml	chai	5
235	Cialis	Tadalafil	20mg	840110026223	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	CSSX: Lilly del Caribe, Inc.; Cơ sở xuất xưởng và đóng gói: Lilly, S.A.	CSSX: Puerto Rico (Mỹ); CSSX và đóng gói: Spain	Hộp 1 vỉ x 2 viên	Viên	1
236	Man-tact 20	Tadalafil	20mg	893110934324 (VD-19923-13)	Uống	Viên nén dài bao phim	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 2 viên	Viên	4
237	Tadalafil 10	Tadalafil	10mg	890110433623	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2
238	Tuliken	Terbinafin	250mg	594110965024	Uống	Viên nén	36 tháng	S.C. Slavia Pharm S.r.l.	Romani a	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	1
239	Terbinafine Stella Cream 1%	Terbinafine hydrochloride	1%	893100374624	Dùng Ngoài	kem bôi da	24 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
240	Guacanyl	Terbutalin sulfat+Guaiphenesin	(1,5mg+66,5mg)/5ml	893110281523 (VD-29707-18)	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	4
241	Androgel	Testosteron	50mg	VN-20233-17 (540110335825)	Dùng ngoài da	Gel dùng ngoài	36 tháng	Besins Manufacturing Belgium	Bỉ	Hộp 30 gói x 5g	Gói	1
242	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin hydrochlorid	500mg	VD-23903-15	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	4
243	Thyrozol 5mg	Thiamazole	5mg	400110194200	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Merck Healthcare KGaA	Đức	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1
244	Thytodux	Thymomodulin	60mg/10ml, 10ml	VD-12939-10	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	4
245	Zemfuva	Tiemonium methylsulfat	50mg	893110448223	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	4
246	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	VN-20587-17	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	24 tháng	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	1
247	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/gram	540110132524	Tra mắt	Mỡ tra mắt	24 tháng	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	1
248	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500mg	VN-17416-13	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Olic (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
249	Dorithricin	Tyrothricin + Benzalkonium clorid + Benzocain	0,5mg + 1mg + 1,5mg	400100014224 (VN-20293-17)	Ngậm họng	Viên ngậm họng	24 tháng	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	1
250	Ursoliv 250	Ursodeoxycholic acid	250mg	VN-18372-14	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	2
251	Lacteol 340mg	Vi khuẩn bất hoạt Lactobacillus LB (Lactobacillus fermentum và Lactobacillus delbrueckii); Môi trường nuôi cấy lên men trung tính	10 tỷ; 160mg	QLSP-906-15	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	36 tháng	Adare Pharmaceuticals S.A.S.	Pháp	Hộp 10 gói x 800mg	Gói	1
252	Moriamin Forte	Vitamin A + D2 + B1 + B2 + Nicotinamid + B6 + Folic acid + Calcium pantothenat + B12 + C + E + L-Leucin + L-Isoleusin + Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Methionin + 5Hydroxyanthranilic acid hydroclorid	2.000UI + 200UI + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg + 1mcg + 20mg + 1mg + 18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg	893100319600	Uống	Viên nang cứng	30 tháng	Chi nhánh Resantis Việt Nam - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	Hộp/ 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	Viên	4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
253	Hydrosol Polyvitamine Pharma Developpement	Vitamin A +Vitamin D2 +Vitamin E +Vitamin B1+Vitamin B2+Vitamin B6+Vitamin PP+Vitamin C+Vitamin B5	50000UI+10000UI+20mg+20mg+15mg+20mg+100mg+500mg+40mg	300100005424 (VN-18668-15)	Uống	Dung dịch uống giọt	24 tháng	Pharma Developpement	Pháp	Hộp 1 chai 20ml	Chai	1
254	Scanneuron	Vitamin B1 (Thiamine nitrate) + Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	100mg + 200mg + 200mcg	893110352423	Uống	viên nén bao phim	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2
255	Vitatum - B Complex	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	893100173525 (VD-24675-16)	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4
256	Bominity	Vitamin C	100mg/10ml	893100220824 (VD-27500-17)	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	4
257	Vinpha E	Vitamin E (DL-alpha tocopheryl acetat)	400IU	VD3-186-22	Uống	Viên nang mềm	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4
258	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E acetate (all - rac - alpha - tocopheryl acetate)	400mg	894110795224 (VN-17386-13)	Uống	Viên nang cứng	24 tháng	Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm thuốc
259	Mucome Baby Spray	Xylometazolin Hydrochlorid	0,05%; 10ml	VD-35809-22	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	4
260	Xylozin Drops 0,05 %	Xylometazolin hydrochlorid	0,05% x 10ml	893100040223 (VD-23444-15)	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	2
261	Elossy Baby	Xylometazolin hydrochlorid	0,025%	893100468623	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Hộp 1 lọ 8ml	Lọ	4
262	Otrera 0,05%	Xylometazoline hydrochloride	5mg/10ml (0,05%)	893100353823	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai x 10ml	Chai	4
263	Belara	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	0,03mg + 2mg	VN2-500-16	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 vỉ x 21 viên	Viên	1
264	Genlovir	Valganciclovir (dưới dạng valganciclovir hydrochloride 496,3mg)	450mg	893114300824	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	4
Tổng: 264 khoản./.												

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Công văn số 775/BVSN-KD ngày 31/3/2026 của Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh)

Tên đơn vị báo giá.....

Số điện thoại liên hệ:.....

BÁO GIÁ THUỐC CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

Kính gửi: Bệnh viện Sản - Nhi Quảng Ninh

Công ty xin gửi tới quý Bệnh viện thông tin của các mặt hàng công ty có thể cung cấp như sau:

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu	Nhóm thuốc (*)	Mã TBMT	Tên CĐT	Hình thức LCNT	Ngày đăng tải KQLCNT	Số quyết định	Ngày ban hành quyết định	Giá công ty báo giá (VNĐ) (VAT)	
1																					

Báo giá có hiệu lực.... ngày kể từ ngày.../.../.... Đến ngày .../.../....

Ghi chú:

- Đối với nội dung có ghi dấu (*) đề nghị công ty cung cấp thông tin của mặt hàng báo giá theo quy định Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế.
- Giá công ty báo giá là giá bán đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển và các chi phí cần thiết để cung ứng thuốc đến khoa Dược của Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản..
- Giá trị của thuốc nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Công văn số 775/BVSN-KD ngày 31/3/2026 của Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh)

Danh mục tài liệu hồ sơ gửi kèm theo văn bản báo giá

STT	Tài liệu	Yêu cầu cụ thể	Số lượng (bản)	Ghi chú
1	Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược với phạm vi bán buôn thuốc.	01	Bản photo, đóng dấu công ty
		Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP).	01	Bản photo, đóng dấu công ty
2	Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	Quyết định hoặc thông báo trúng thầu hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế trong thời gian 03 năm tính đến thời điểm báo giá.	01	Bản photo, đóng dấu công ty
3	Tài liệu kỹ thuật của mặt hàng báo giá	Giấy phép lưu hành hoặc Quyết định cấp số đăng ký hoặc Giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực hoặc văn bản gia hạn hiệu lực. Đối với trường hợp hết hạn hiệu lực trước thời điểm báo giá, công ty có văn bản cam kết.	01	Bản photo, đóng dấu công ty
		Văn bản đính chính thông tin sản phẩm của Cục Quản lý Dược (nếu có).	01	Bản photo, đóng dấu công ty
4	Tài liệu khác	Quyết định hoặc thông báo trúng thầu trong 12 tháng gần nhất của mặt hàng báo giá.	01	Bản photo, đóng dấu công ty